

PHÒNG GD&ĐT TP LÀO CAI
TRƯỜNG TH HOÀNG VĂN THỤ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		15905
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	Trước đây là 500 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	30	1260
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	90
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	600
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	42	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	42	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	114
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	

1.4	Khối lớp 4	6				
1.5	Khối lớp 5	6				
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 1					
2.2	Khối lớp 2					
2.3	Khối lớp 3					
2.4	Khối lớp 4					
2.5	Khối lớp 5					
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	6				
2	Cát xét					
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27				
5	Thiết bị khác...	6	Bảng tương tác			
6						
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	1(150)				
XI	Nhà ăn	1(360)				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4(600)	384	1m ² /chỗ		
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		15		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cốc Lều, tháng 9 năm 2020
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thi Lan Anh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		15905
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	Trước đây là 500 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	30	1260
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	90
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	600
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	42	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	42	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	114
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	

1.4	Khối lớp 4	6				
1.5	Khối lớp 5	6				
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 1					
2.2	Khối lớp 2					
2.3	Khối lớp 3					
2.4	Khối lớp 4					
2.5	Khối lớp 5					
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	6				
2	Cát xét					
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27				
5	Thiết bị khác...	6	Bảng tương tác			
6						
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	1(150)				
XI	Nhà ăn	1(360)				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4(600)	384	1m ² /chỗ		
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		15		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cốc Lều, tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Anh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		15019,2
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	Trước đây là 500 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	30	1260
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	90
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	600
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	42	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	42	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	114
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	6	

1.4	Khối lớp 4	6				
1.5	Khối lớp 5	6				
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 1					
2.2	Khối lớp 2					
2.3	Khối lớp 3					
2.4	Khối lớp 4					
2.5	Khối lớp 5					
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	6				
2	Cát xét					
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27				
5	Thiết bị khác...	6	Bảng tương tác			
6						
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	1(150)				
XI	Nhà ăn	1(360)				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4(600)	384	1m ² /chỗ		
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		15		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cốc Lều, tháng 9 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thi Lan Anh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhò, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		15905
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	Trước đây là 500 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	30	1260
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	90
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	600
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	42	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	42	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	114
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	6	

1.3	Khối lớp 3	6				
1.4	Khối lớp 4	6				
1.5	Khối lớp 5	6				
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định					
2.1	Khối lớp 1					
2.2	Khối lớp 2					
2.3	Khối lớp 3					
2.4	Khối lớp 4					
2.5	Khối lớp 5					
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	6				
2	Cát xét					
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27				
5	Thiết bị khác...	6	Bảng tương tác			
6						
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	1(150)				
XI	Nhà ăn	1(360)				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4(600)	384	1m ² /chỗ		
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		15		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cốc Lều, tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Lan Anh